

Số: /STC-QLNS

Tây Ninh, ngày 29 tháng 6 năm 2018

V/v hướng dẫn xây dựng dự toán
ngân sách nhà nước năm 2019 và
kế hoạch tài chính - ngân sách nhà
nước 03 năm 2019-2021

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Xây dựng Kế hoạch phát triển Kinh tế- Xã hội và Dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2019; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021; Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 14/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Xây dựng Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và Dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2019;

Sở Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2018.

I. Căn cứ thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018:

1. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 05 năm giai đoạn 2016-2020; số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và số 06/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018; số 54/2017/NQ-HĐND 08/12/2017 về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018;

2. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 01/2016/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 05 năm giai đoạn 2016 – 2020; số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 và số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; số 455/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020; số 1451/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020; số 47/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc giao chỉ

tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018; số 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 về giao dự toán thu, chi NSNN năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

3. Các văn bản chỉ đạo điều hành của cấp có thẩm quyền có liên quan đến NSNN năm 2018, gồm: Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 Ban hành những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình số 24-Ctr/TU ngày 28/02/2017 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2087/UBND-KTTC ngày 09/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và tỉnh ban hành;

4. Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2018; Công văn số 3517/STC-QLNS ngày 29/12/2017 của Sở Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2018;

5. Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 6 tháng đầu năm; dự báo và các giải pháp phấn đấu hoàn thành dự toán NSNN trong những tháng còn lại và cả năm 2018.

6. Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu, chi NSNN.

II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018 và giai đoạn 2016-2018

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018:

Đánh giá thực hiện thu NSNN theo quy định của Luật NSNN năm 2015, không hạch toán vào NSNN các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí; các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước hoặc khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện.

Căn cứ kết quả ước thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất - kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường 6 tháng cuối năm, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố thực hiện rà soát, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2018, tập trung vào các nội dung sau:

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2018, chú ý làm rõ thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế, việc triển khai

Nghị quyết số 35-NQ/CP, Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 6 tháng đầu năm.

b) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN; tình hình triển khai thực hiện các chính sách thuế, phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong năm 2018 và các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018.

c) Đánh giá tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

Rà soát, xác định số nợ thuế đến ngày 31/12/2017; báo cáo việc triển khai thực hiện công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, xóa nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2018; đánh giá dự kiến số nợ thuế đến ngày 31/12/2018. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

d) Đánh giá tình hình kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT phát sinh năm 2018 theo quy định của Luật thuế GTGT.

đ) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

e) Kết quả phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

g) Kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, trong đó làm rõ tổng số thu, số thu nộp NSNN, số thu được để lại so với dự toán và sự phù hợp của tỷ lệ phí được để lại; thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt và tịch thu khác 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2018.

i) Đánh giá các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí).

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 03 năm 2016 - 2018:

Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2018, đánh giá lũy kế tổng số thu NSNN thực hiện giai đoạn 2016-2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân; đánh giá những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

III. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

1. Tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2018:

a) Công tác bố trí và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2018:

- Việc bố trí, phân bổ vốn, giao dự toán chi ĐTPT cho các dự án, công trình trong năm 2018 theo Luật Đầu tư công; thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán

nợ xây dựng cơ bản (XDCB) thuộc nguồn NSNN.

- Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công và điều chỉnh dự án đầu tư công (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Đánh giá giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II năm 2018 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến ngày 31/12/2018, chi tiết tỷ lệ giải ngân đạt, không đạt, vượt dự toán, nguyên nhân, kiến nghị (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2017, kế hoạch vốn - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2018, kèm theo thuyết minh).

- Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XDCB nguồn NSNN: Số nợ đến ngày 31/12/2017, số thu hồi trong năm 2018, ước số nợ XDCB, số ứng còn đến ngày 31/12/2018 (chi tiết từng dự án).

- Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2018 và dự kiến đến hết năm 2018; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

- Đánh giá vướng mắc trong quản lý đầu tư theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan, kiến nghị giải pháp xử lý.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển:

Tình hình cho vay theo các Chương trình, chính sách của tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương (cấp tỉnh và cấp huyện), nguồn có nguồn gốc từ ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh, trong đó báo cáo:

- Lũy kế số vốn đã được ủy thác đến hết năm 2017; vốn đã được ủy thác 6 tháng đầu năm, ước vốn được ủy thác trong năm 2018; ước lũy kế số vốn đã được ủy thác đến hết năm 2018 (chi tiết theo: cấp ngân sách, tổ chức, đơn vị ủy thác, chương trình, chính sách, đối tượng được cho vay,...). Ước thực hiện thu lãi cho vay năm 2018, tình hình phân bổ, sử dụng nguồn lãi theo quy định.

- Tình hình thực hiện chính sách tín dụng cho các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;... Mỗi chương trình cho vay thuyết minh rõ cơ sở pháp lý, phạm vi, đối tượng, điều kiện vay, lãi suất huy động bình quân, lãi suất cho vay bình quân; dư nợ cho vay đầu năm, số phát sinh vay và trả nợ trong năm, dự kiến mức dư nợ cuối kỳ.

c) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa (tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

2. Tình hình thực hiện chi ĐTPT 3 năm 2016-2018:

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2018, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai 03 năm 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; trong đó, cần làm rõ:

a) Lũy kế số chi ĐTPT thực hiện giai đoạn 2016-2018 so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2016-2020, trong đó chi tiết nguồn cân đối của NSDP, nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu cụ thể từ nguồn TPCP, nguồn vốn ngoài nước (bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại), vốn trong nước,... Ngoài ra, đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá thêm tình hình thực hiện chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016-2018; việc sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư cho các công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo quy định trong năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016-2018.

b) Số dự án có nợ XDCB đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016-2018 để xử lý nợ XDCB, dự kiến bố trí số còn lại các năm 2019-2020. Số dự án đã được thực hiện còn nợ XDCB nhưng chưa báo cáo tổng hợp trong kế hoạch trung hạn, số phát sinh (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý nợ XDCB các dự án trên.

c) Lũy kế số vốn ứng trước đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016-2018 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2019-2020. Số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý.

d) Lũy kế việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển năm 2016-2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020 được cấp thẩm quyền giao, chi tiết từng chương trình, chính sách hỗ trợ; khó khăn, kiến nghị nếu có.

đ) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa năm 2016-2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

IV. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Các cơ quan, đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố tập trung đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2018 các nội dung sau:

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018 theo từng lĩnh vực chi được giao; kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

b) Kết quả việc cắt giảm dự toán đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các cơ quan cơ quan, đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố, **nhưng đến ngày 30/6/2018 chưa phân bổ theo quy định.**

c) Việc thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu, đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2018, cụ thể:

- Đối với các chế độ, chính sách: Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

- Tình hình hướng dẫn, triển khai và kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và ước cả năm (chi tiết các mục tiêu và kinh phí dành ra) việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021; Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Ban Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị định số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh chủ trương tinh giản biên chế; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW; Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/03/2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

- Tình hình hướng dẫn, triển khai và kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và ước cả năm (**chi tiết các mục tiêu và kinh phí dành ra**) việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công; các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP), Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác,...).

Trong lĩnh vực y tế, đánh giá kết quả thực hiện giảm cấp chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ y tế và việc sử dụng số kinh phí dành ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 132/2017/TT-BTC, các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo và dạy nghề, đánh giá cụ thể về kết quả thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014; xác định các khó khăn, vướng mắc, các giải pháp, kiến nghị để vận dụng, mở rộng thực hiện đối với Nghị quyết số 19-NQ/TW.

d) Tình hình triển khai thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018 và Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị xử lý.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên giai đoạn 2016 - 2018 như sau:

Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ có mục tiêu, kế hoạch triển khai diễn ra trong giai đoạn 2016-2020, đánh giá chi tiết từng quyết định giao nhiệm vụ, tổng kinh phí, phân kỳ thực hiện từng năm 2016-2020, số lũy kế đã thực hiện năm 2016-2018, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Việc triển khai Nghị quyết số 39-NQ/TW trong 3 năm 2016-2018 so với các mục tiêu đề ra, chi tiết đối với từng mục tiêu, số kinh phí dành ra được. Việc triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; Quyết định 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Kế hoạch số 3756/KH-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; tình hình thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; việc thực hiện tinh giản biên chế trong 3 năm 2016-2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31/12/2015); kinh phí thường xuyên đã giảm được trong 3 năm 2016-2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31/12/2015); tình hình tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập vào thời điểm 31/12/2018 (so với thời điểm 31/12/2015); chi tiết đối với từng lĩnh vực sự nghiệp; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

V. Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (CTMTQG, CTMT) và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước

1. Đối với các CTMTQG, CTMT:

a) Đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2018 các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

- Các cơ quan được giao chủ trì, quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đã được phê duyệt từ năm 2017 về trước báo cáo tình hình thực hiện các văn bản hướng dẫn; đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2018; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện.

- Các cơ quan, đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố báo cáo tình hình ước thực hiện, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2018; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện; trường hợp chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu có sử dụng nguồn vốn ngoài nước thì báo cáo tình hình giải ngân chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

b) Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, các cơ quan quản lý chương trình, các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố được giao dự toán đánh giá tình hình lũy kế thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được giao giai đoạn 2016 - 2020 (nếu có) và so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2016 - 2020 (trường hợp chưa hoặc không được giao kế hoạch trung hạn), những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

2. Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước:

a) Các cơ quan, đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2018 các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có). Riêng các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA hoặc vay ưu đãi xác định khả năng giải ngân vượt dự toán được giao (nếu có); các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ chưa có dự toán, cần thiết thực hiện ngay trong năm 2018 thì phải có báo cáo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính điều chỉnh trong phạm vi dự toán tổng nguồn vốn ngoài nước được giao hoặc xem xét, quyết định bổ sung dự toán trước khi thực hiện nếu vượt dự toán tổng nguồn vốn ngoài nước được giao.

b) Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá lũy kế việc thực hiện giai đoạn 2016-2018 so với mục tiêu, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao (nếu có) hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã ký kết; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

VI. Tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

1. Các cơ quan, đơn vị tỉnh báo cáo:

a) Biên chế, quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

c) Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, trong đó làm rõ:

- Nguồn sắp xếp các khoản chi thường xuyên trong phạm vi dự toán NSNN năm 2018 được giao; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng

hết năm 2017 chuyển sang năm 2018 (nếu có), nguồn chưa sử dụng hết năm 2018 chuyển sang năm 2019 thực hiện điều chỉnh lương cơ sở (nếu có).

- Nguồn thu được để lại theo chế độ theo lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực. Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2. Các huyện, thành phố báo cáo:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) thực hiện năm 2017 và dự kiến năm 2018;

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018;

c) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, gồm:

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu NSDP theo quy định; nguồn cải cách tiền lương còn dư (nếu có) dành để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định tại Công văn số **2087/UBND-KTTC ngày 09/8/2017**;

- Số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực;

- Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

d) Rà soát, xác định nhu cầu kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

VII. Tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN của các huyện, thành phố năm 2018 và giai đoạn 2016-2018

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, các huyện, thành phố tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Trên cơ sở ước thực hiện thu trên địa bàn cả năm 2018, đánh giá lũy kế thực hiện thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2018 so với kế hoạch 05 năm 2016-2020.

2. Khả năng cân đối NSDP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSDP trong trường hợp dự kiến bị giảm thu NSDP trong năm 2018; tình hình cân đối NSDP so với dự toán của từng năm 2016-2018; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị nếu có.

3. Trên cơ sở ước thực hiện chi ĐTPT của địa phương năm 2018, đánh giá tình hình lũy kế thực hiện chi ĐTPT của địa phương giai đoạn 2016-2018 so với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, trong đó chi tiết nguồn cân đối

NSĐP (cụ thể nguồn tiền sử dụng đất, nguồn NSĐP còn lại) và nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu (cụ thể nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn cân đối ngân sách, nguồn TPCP, nguồn ngoài nước, nguồn khác - nếu có).

4. Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội:

Đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó chi tiết đối với hộ nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đối với từng tiêu chí thiếu hụt dịch vụ cơ bản), nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2018 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính). Sau khi sử dụng nguồn kinh phí thực hiện các chính sách đã được bố trí ổn định trong cân đối NSĐP năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020), nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương sau khi đã đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương trong năm còn dư (nếu có), trường hợp còn thiếu kinh phí, Sở Tài chính sẽ tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm 2019 để có nguồn triển khai thực hiện (không xem xét xử lý trong quá trình điều hành ngân sách hàng năm).

5. Tình hình triển khai sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới các đơn vị sự nghiệp năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016-2018:

Đánh giá chi tiết giảm chi lương, chi hoạt động theo định mức khi giảm biên chế, giảm hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập đã sắp xếp lại hoặc chuyển sang nhóm tự chủ cao hơn, giảm chi sắp xếp đơn vị hành chính, giảm kinh phí hỗ trợ do tăng thu trên cơ sở lộ trình tính đúng, đủ phí vào giá dịch vụ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực của Chính phủ...); khó khăn, vướng mắc và kiến nghị nếu có.

6. Nguồn cải cách tiền lương năm 2018, số còn dư (nếu có) sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm 2018, để chi trả thay phần ngân sách cấp trên hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương và tỉnh ban hành (giảm tương ứng phần ngân sách cấp trên phải hỗ trợ theo chế độ) theo quy định tại Công văn số **2087/UBND-KTTC ngày 09/8/2017**.

7. Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số ngân sách cấp trên hỗ trợ có mục tiêu cho NSĐP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng NSĐP đến ngày 30/6/2018.

8. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, đề án có sử dụng nguồn vốn ngoài nước (nếu có): đánh giá tình hình thực hiện năm 2018 và lũy kế thực hiện năm 2016-2018 so với kế hoạch 5 năm 2016-2020 được giao (nếu có) hoặc theo phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ. Trong đó lưu ý:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (ngân sách cấp tỉnh bổ sung, trong đó: chi tiết nguồn

vốn TPCP, nguồn ngân sách trung ương, nguồn xổ số kiến thiết, nguồn cân đối,...; NSDP và các nguồn huy động khác), số xã hoàn thành mục tiêu chương trình; trường hợp mức cân đối NSDP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

b) Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (ngân sách cấp tỉnh bổ sung, trong đó: chi tiết nguồn vốn TPCP, nguồn ngân sách trung ương, nguồn xổ số kiến thiết, nguồn cân đối,...; NSDP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSDP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

c) Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn TPCP; NSDP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSDP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

I. Yêu cầu

1. Năm 2019 là năm triển khai đồng bộ các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 5 và 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII; là năm thứ 4 triển khai Kế hoạch 05 năm, giai đoạn 2016-2020, về phát triển kinh tế- xã hội theo Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND, ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh, về kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020; tiếp tục triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và là năm thứ hai triển khai lập kế hoạch tài chính- NSNN 03 năm theo Luật NSNN năm 2015 trình cấp có thẩm quyền tham khảo khi quyết định dự toán NSNN năm 2019 nên có ý nghĩa quan trọng trong việc đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - NSNN 5 năm 2016-2020.

2. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019 phải theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

3. Các cơ quan, đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, lũy kế việc thực hiện 03 năm 2016-2018, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và giai đoạn 2016-2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong năm 2019 phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2019 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

4. Các cơ quan, đơn vị tinh quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả (đối với các chính sách do trung ương ban hành thì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo đánh giá và đề xuất với bộ, ngành trung ương); không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

II. Xây dựng dự toán thu NSNN.

Dự toán thu NSNN năm 2019 phải được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2018; đồng thời phân tích, dự báo những nhân tố tác động làm thay đổi tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2019.

Dự toán thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) năm 2019, tăng tối thiểu 12% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng tối thiểu 4% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018. Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng huyện, thành phố.

1. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các huyện, thành phố xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2019 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải xác định rõ các khoản thu thuộc và không thuộc phạm vi thu NSNN, trên cơ sở đó tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (*bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh*).

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2018, số lũy kế thực hiện 03 năm 2016-2018 và số kiểm tra dự toán thu năm 2019 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2019 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN.

c) Tổng hợp đầy đủ khoản thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước (*bao gồm cả số phát sinh từ giấy phép do Trung ương cấp và giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp*); tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương, địa phương xử lý.

d) Dự toán thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xây dựng trên cơ sở kế hoạch đầu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Dự toán số thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật; toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công (trong đó có nhà, đất) và số thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (sau khi trừ chi phí liên quan) phải nộp NSNN và được ưu tiên bố trí trong dự toán chi NSNN cho mục đích ĐTPT theo quy định.

đ) Các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố phải tính tới các nguồn thu gắn với việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, tăng cường giám sát, quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của cấp trên; các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho NSNN.

e) Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp NSNN và để lại chi theo quy định, các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2018, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2019 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (*chi tiết tổng số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn*), nhưng chỉ tổng hợp phần nộp NSNN theo quy định.

g) Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (*không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí*), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN cho các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố, nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

2. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

3. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT phát sinh theo quy định của Luật Thuế GTGT:

Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh và kế hoạch sản xuất kinh doanh trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu thường xuyên phát sinh số hoàn thuế GTGT, các doanh nghiệp có dự án đầu tư để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế GTGT phát sinh trên địa bàn theo các chính sách, chế độ hiện hành và các chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành.

4. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Căn cứ các hiệp định, thỏa thuận viện trợ ODA và viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã ký kết, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2018 và dự kiến đến hết năm 2018 (nếu có), Sở Kế hoạch và đầu tư phối hợp với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại năm 2019 của địa phương phù hợp với các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết và sát thực tiễn.

III. Xây dựng dự toán chi NSDP

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN (bao gồm cả nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ, vốn TPCP, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu tiền sử dụng đất) đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020; đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020.

Căn cứ tiến độ thực hiện 03 năm 2016-2018, lập dự toán chi ĐTPT năm 2019, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu cần thiết) cho phù hợp với tình hình thực tế, yêu cầu thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương nhưng phải trong phạm vi tổng mức kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao, phê duyệt.

b) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) bố trí vốn đầy đủ theo phân kỳ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án quan trọng quốc gia, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội; (ii) bố trí đủ vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; xử lý nợ đọng XDCB và thu hồi vốn ứng trước; (iii) chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

c) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước để đầu tư,

phải lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này (bao gồm cả số dự kiến thu năm 2018 chưa sử dụng hết) và tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Triển khai công tác lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật quy hoạch.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

a) Các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, xây dựng dự toán chi thường xuyên cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2019, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, bao gồm cả các chính sách nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN lập dự toán chi thường xuyên theo đúng lĩnh vực, đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm. Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, mở rộng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính. Dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, dự toán của các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Dự toán chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo Kết luận số 17-KL/TW; việc rà soát, sắp xếp lại bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, chi tiết việc triển khai từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong năm 2019; xác định mức kinh phí dành ra gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2019. Ước tính kinh phí dành ra đối với các cơ quan hành chính từ giảm chi con người, chi hoạt động bộ máy, chi cơ sở vật chất...; cũng như nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

c) Dự toán chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp xây dựng trên cơ sở tiến độ đã thực hiện giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo Kết luận số 17-KL/TW; các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 10/NQ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; chi tiết việc triển khai từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong năm 2019; xác định mức giảm dự toán gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2019. Ước tính kinh phí dành ra đối với từng mục tiêu, chi tiết giảm chi con người, chi hoạt động bộ máy, giảm chi gắn với lộ trình tăng giá, phí dịch vụ sự

nghiệp công và chuyển nhóm đơn vị tự chủ...; cũng như nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

d) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2019:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Lập dự toán chi đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thuyết minh cụ thể các nhiệm vụ cấp cấp tỉnh, cấp cơ sở, các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên khác của tổ chức khoa học và công nghệ. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ công lập theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế; nhu cầu kinh phí NSNN phải đảm bảo chi trả tiền lương, chế độ phụ cấp đặc thù chưa kết cấu vào giá dịch vụ y tế, chế độ phụ cấp chống dịch theo quy định. Dự kiến tác động đối với dự toán NSNN năm 2019 khi triển khai thực hiện Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch. Xây dựng dự toán kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP và Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

- Chủ động dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, Nghị quyết của Chính phủ và chuẩn nghèo của tỉnh;

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

+ Số biên chế năm 2019 (bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2018 trừ đi (-) số biên chế phải tinh giản năm 2019 theo mức giảm tối thiểu/năm đối với từng khối cơ quan, đơn vị quy định tại Kết luận số 17-KL/TW, trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt năm 2018 (nếu có).

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: (i) Quỹ tiền lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán (trong phạm vi biên chế được duyệt), được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn); (ii) Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ; (iii) số phải giảm Quỹ lương theo lộ trình thực hiện Kết luận số 17-KL/TW.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2019 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp được ngân sách hỗ trợ kinh phí hoạt động, dự toán ngân sách năm 2019 được xác định căn cứ vào việc tăng, giảm nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao trong năm 2019.

3. Xây dựng dự toán chi thực hiện các CTMTQG, CTMT:

a) Đối với các CTMTQG, CTMT đã được phê duyệt:

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, tổng mức vốn, kinh phí đã được duyệt, lũy kế thực hiện năm 2016-2018, kế hoạch trung hạn được giao (nếu có) và số kiểm tra năm 2019, Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020, Các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố lập dự toán vốn, kinh phí thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và cơ quan quản lý chương trình theo quy định (*Dự toán phải kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của từng dự án, nhiệm vụ*).

Trên cơ sở dự toán của các cơ quan quản lý CTMTQG, CTMT, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra, tổng hợp chi tiết đến từng dự án, nhiệm vụ, CTMTQG, CTMT gửi Sở Tài chính để làm căn cứ tổng hợp, lập dự toán ngân sách năm 2019 tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

b) Đối với các CTMT chưa có quyết định phê duyệt:

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn của cơ quan quản lý chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSDP, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và cơ quan chủ chương trình theo quy định; kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp của từng dự án, nhiệm vụ.

Trên cơ sở dự toán của các cơ quan quản lý CTMTQG, CTMT, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra, tổng hợp chi tiết đến từng dự án, nhiệm vụ gửi Sở Tài chính để làm căn cứ tổng hợp, lập dự toán ngân sách năm 2019 tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

a) Căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ Hiệp định đã ký với nhà tài trợ, lũy kế việc thực hiện năm 2016-2018; khả năng thực hiện dự án năm 2019 và trong phạm vi hạn mức vốn ngoài nước trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở cơ chế tài chính của các chương trình, dự án; các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố thực hiện lập dự toán các chương trình, dự án có sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết vốn vay nợ nước ngoài (*bao gồm vay ODA, vay ưu đãi*), vốn viện trợ, vốn đối ứng; phân định theo tính chất chi ĐTPT, chi sự nghiệp; ưu tiên bố trí đủ kế hoạch vốn cho các dự án kết thúc hiệp định trong năm kế hoạch, đối với các chương trình, dự án mới, chỉ triển khai nếu thực sự hiệu quả, phù hợp với khả năng giải ngân theo Hiệp định đã ký và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Trường hợp đánh giá dự án đang triển khai có khả năng giải ngân không đạt hoặc vượt kế hoạch trung hạn đã được giao; hoặc có các dự án đã được phê duyệt chủ trương, ký kết hiệp định, thỏa thuận vay vốn, có khả năng giải ngân trong các năm 2019-2020, nhưng chưa được đưa vào kế hoạch trung hạn 2016-2020, thì Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo cụ thể gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xem xét điều chỉnh kế hoạch trung hạn trong tổng hạn mức vốn vay (cả nguồn trong nước và ngoài nước) thuộc kế hoạch trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

7. Lập dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2019:

a) Các cơ quan, đơn vị tỉnh thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) gắn với chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; một phần nguồn thu được để lại theo chế độ quy định; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư;

b) Các cấp ngân sách tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng

đất); một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư;

c) Nguồn chi thường xuyên dành ra gắn với thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, trong đó chi tiết đối với từng Nghị quyết, theo từng mục tiêu, bao gồm cả nguồn dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể.

8. Bố trí dự phòng NSNN:

Ngân sách các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

9. Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ:

Các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định mẫu biểu tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố.

10. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2019, các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi đã làm việc với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố (nếu có đăng ký) triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của cơ quan, đơn vị, huyện, thành phố mình, để khi nhận được dự toán ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31/12/2018 theo đúng quy định của Luật NSNN.

III. Xây dựng báo cáo các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các cơ quan, đơn vị tỉnh được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải lập báo cáo tình hình thu, chi tài chính năm 2018 và dự kiến kế hoạch thu-chi tài chính năm 2019 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2019 của cơ quan, đơn vị mình tới Sở Tài chính theo quy định của Luật NSNN.

IV. Xây dựng dự toán ngân sách huyện, thành phố.

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan. Các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách

và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng dự toán thu NSNN.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát, lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, đề địa phương tự quy định giao chỉ tiêu phân đầu thu; lấy chỉ tiêu pháp lệnh thu NSNN Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn.

2. Xây dựng dự toán chi NSDP:

Xây dựng dự toán chi NSDP trên cơ sở nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách, số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố được giao năm 2018; mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của địa phương; ước thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách của địa phương năm 2018 và lũy kế việc thực hiện trong 03 năm 2016-2018, xây dựng dự toán chi NSDP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành;

Các huyện, thành phố báo cáo chi tiết nhu cầu, nguồn lực, kinh phí thừa, thiếu để thực hiện các chính sách mới, hoặc việc điều chỉnh tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng các chính sách hiện hành trong năm 2018 và nhu cầu năm 2019 theo quy định, để có cơ sở bố trí dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP theo nguyên tắc quy định tại Công văn 2087/UBND-KTTC.

a) Đối với dự toán chi ĐTPT: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, số lũy kế đã thực hiện năm 2016-2018; xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn cân đối NSDP theo Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh về ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020.

b) Đối với kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ: Các huyện, thành phố căn cứ vào kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ được cấp thẩm quyền phê duyệt, xây dựng dự toán chi NSNN chi tiết theo từng nhiệm vụ diễn tập cụ thể và chủ động sử dụng NSDP để thực hiện, ngân sách cấp tỉnh chỉ hỗ trợ cho các địa phương khó khăn.

c) Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, CTMTQG Xây dựng nông thôn mới; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013.

d) Đối với dự toán chi thường xuyên, thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở nhiệm vụ tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 được xác định căn cứ vào lũy kế kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018, mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, riêng mức giảm biên chế được xác định là mức giảm tối thiểu/năm theo Kết luận số 17-KL/TW nguồn dành ra để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 nếu các nguồn theo quy định hiện hành chưa đủ và hỗ trợ các đối tượng chính sách tiếp cận dịch vụ công khi điều chỉnh tăng giá, phí dịch vụ.

Các địa phương **lập phương án sử dụng** số kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp y tế và sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế, giáo dục-đào tạo và dạy nghề năm 2019 theo quy định.

e) Kinh phí thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, Nghị quyết của Chính phủ và chuẩn nghèo của tỉnh, chi tiết đối với từng loại chuẩn nghèo, cụ thể số đối tượng, nhu cầu kinh phí phát sinh năm 2019.

f) Kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

C. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 03 NĂM 2019-2021

I. Yêu cầu lập kế hoạch

Năm 2019 là năm thứ hai triển khai xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm. Theo quy định tại Luật NSNN 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính-NSNN 03 năm, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021 đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31/3/2018, các trần chi tiêu giai đoạn 2019-2021 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư cập nhật, thông báo; các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021 theo hướng dẫn tại các văn bản nêu trên.

2. Riêng đối với năm 2021, việc xây dựng số thu, nhiệm vụ chi trên cơ sở Luật NSNN, các Luật về thuế, phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, các Luật có liên quan đang có hiệu lực và các văn bản hướng dẫn; định hướng cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; lộ trình triển khai các Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, đặt biệt là Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, chương trình, dự án chi ngân sách đang được thực hiện theo phân kỳ được phê duyệt; các thỏa thuận, hiệp định vay nợ đã được ký kết, triển khai theo cam kết.

3. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2019.

II. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2019-2021 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2018-2020; dự toán thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021 theo quy định tại khoản 2 Mục này; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

2. Tỷ lệ tăng trưởng thu dự kiến cho giai đoạn 2019-2021 được xác định theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành, đồng thời tính đến:

a) Cập nhật khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong năm 2019 - 2020, dự kiến năm 2021 phù hợp với các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế.

b) Cập nhật các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm thu do điều chỉnh chính sách thu; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập đến năm 2021.

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

Trên cơ sở đó, phần đầu thu nội địa (*thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết*) tăng bình quân tối thiểu 12%/năm, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân 4%/năm.

3. Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định, các cơ quan, đơn vị tỉnh căn cứ số dự kiến thu năm 2019 để xây dựng kế hoạch thu năm 2020, năm 2021 phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN) theo quy định và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

4. Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ không thuộc nguồn thu NSNN, các cơ quan, đơn vị tỉnh lập kế hoạch thu và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định.

III. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2019-2021 của các cơ quan cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2019-2021 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, số ước thực hiện năm 2018, trần chi ngân sách giai đoạn 2019-2021 do cơ quan có thẩm quyền thông báo; trong đó thuyết minh cụ thể các nhu cầu chi tăng, giảm gắn với việc thay đổi cơ chế, chính sách theo các chủ trương, phê duyệt của cấp thẩm quyền;

các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu) đã hết thời gian thực hiện/mới được phê duyệt.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2019, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của các cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2019 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2020, năm 2021.

Đối với các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2019-2021 (phần cơ quan trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2019-2021, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

3. Lập kế hoạch chi ĐTPT: Căn cứ vào thực tế triển khai các năm 2016 - 2018; kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao; khả năng giải ngân đạt, không đạt, vượt kế hoạch của từng dự án; thực tế đàm phán, ký kết các thỏa thuận/hiệp định vay nợ: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tỉnh tham mưu UBND tỉnh kiến nghị trung ương điều chỉnh kế hoạch đầu tư các năm 2019-2020 phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực tại địa phương, trong phạm vi kế hoạch vốn vay trung hạn 2016-2020 đã được giao.

Riêng năm 2021, việc lập kế hoạch đầu tư căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư chuyên tiếp/đã được phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư; gắn với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các định hướng đổi mới, phát triển nền kinh tế của địa phương.

4. Lập kế hoạch chi thực hiện các CTMTQG, CTMT:

a) Các cơ quan quản lý CTMTQG, CTMT căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, tiến độ thực hiện các năm 2016-2018 lập kế hoạch vốn, kinh phí thực hiện năm 2019-2020.

b) Đối với năm 2021, không lập kế hoạch chi cho các CTMTQG, CTMT 2016-2020. Việc bổ sung kế hoạch chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thẩm quyền có chủ trương, quyết định về triển khai các CTMTQG, CTMT sau năm 2020.

5. Lập kế hoạch chi các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm cả vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

Căn cứ các Hiệp định vay nợ, thỏa thuận viện trợ đã ký với nhà tài trợ và cơ chế tài chính của chương trình, dự án; thực tế triển khai các năm 2016-2018; các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh lập kế hoạch chi cho các chương trình, dự án năm 2019-2020, trong đó chi tiết vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng của từng chương trình, dự án và phù hợp với tính chất sử dụng vốn (vốn ĐTPT và vốn sự

nghiệp) theo các lĩnh vực chi tương ứng; cùng với các nguồn vay nợ khác, đảm bảo trong hạn mức vay trung hạn 2016-2020 đã được giao.

Đối với năm 2021, việc lập kế hoạch chi từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài tiếp tục theo các Hiệp định, thỏa thuận vay và cơ chế tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Lập kế hoạch chi thường xuyên:

Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với việc sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ kết quả triển khai năm 2016 - 2018 và mục tiêu phải thực hiện, các cơ quan, đơn vị tỉnh xác định kế hoạch triển khai trong từng năm, mức kinh phí dành ra hàng năm đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW (chi tiết mức kinh phí dành ra theo quy định tại điểm b và điểm c, khoản 2 Mục III Phần B của Công văn này).

IV. Lập kế hoạch tài chính-NSNN 03 năm 2019-2021 của địa phương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2019-2021 quy định tại Mục II và III nêu trên, việc lập kế hoạch tài chính-NSNN 03 năm 2018-2020 của địa phương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 05 năm 2016-2020 đã được HĐND tỉnh quyết định, kết quả đạt được giai đoạn 2016-2018 và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2019; trên cơ sở các định hướng, dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2020, năm 2021, để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN năm 03 năm 2019-2021.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự kiến dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2019, Cục Thuế, Cục Hải quan và các cơ quan, đơn vị tỉnh có liên quan lập kế hoạch thu NSNN năm 2020, năm 2021 gửi Sở Tài chính, trong đó phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, Nghị quyết số 51/NQ-CP của Chính phủ.

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: lập dự toán nguồn thu phí, lệ phí theo quy định hiện hành, gắn với **lộ trình tăng phí** theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, xác định phần thu phí nộp NSNN các năm 2019, 2020 và 2021; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (nếu có) theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực, dành nguồn để cải cách lương theo quy định gửi Sở Tài chính để tổng hợp.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp; các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2020, năm 2021; lũy kế các nhiệm vụ tài chính - ngân sách đã triển khai năm 2016–2018, các cơ quan, đơn vị tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan lập kế hoạch chi NSDP năm 2019-2021, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (*bao gồm cả chính sách đặc thù do HĐND cấp tỉnh quyết định*); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố đối với các chế độ, chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành cho từng năm của giai đoạn 2019-2021. Trong đó chi ĐTPT cần chú ý:

Căn cứ số lũy kế triển khai năm 2016 - 2018, kế hoạch trung hạn được giao/phê duyệt giai đoạn 2016–2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện rà soát, tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh hoặc kiến nghị trung ương điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019-2020 phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và thực tế triển khai trên địa bàn, trong phạm vi kế hoạch nguồn vốn vay (trong nước và ngoài nước) trung hạn đã được giao.

Trường hợp lũy kế số chi đầu tư thực hiện năm 2016-2018 và kế hoạch năm 2019-2020 nguồn cân đối NSDP lớn hơn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cụ thể nguồn thực hiện, việc bố trí tăng thêm đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư; xử lý nợ XDCB; thu hồi vốn ứng.

Đối với năm 2021, lập kế hoạch đầu tư theo cơ chế phân cấp như thời kỳ 2017 - 2020; đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyên tiếp theo tiến độ thực hiện; các chương trình, dự án, nhiệm vụ mới đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành; phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021-2030 quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

I. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và huyện, thành phố

- Thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; thực hiện đánh giá kết quả thực hiện thu, chi ngân sách năm 2018, giai đoạn 2016-2018, dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, kế hoạch tài chính, ngân sách 03 năm 2019-2021 theo các nội dung, mẫu biểu quy định và các nội dung, mẫu biểu tại Công văn hướng dẫn này. Riêng các cơ quan, đơn vị, các huyện, thành phố được giao thực hiện các CTMTQG và các CTMT: lập dự toán năm 2019 và giai đoạn 2019-2021 gửi các cơ quan quản lý các CTMTQG và các CTMT. Các cơ quan quản lý các CTMTQG và các CTMT kiểm tra, tổng hợp dự toán thực hiện CTMTQG, CTMT năm 2019 và giai đoạn 2019-2021 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính trước ngày 11/7/2018. Trên cơ sở dự toán do các cơ quan quản lý các CTMTQG, CTMT lập, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, tổng hợp và lập dự toán chi năm 2019, từng năm của giai đoạn 2019-2021 đối với từng cơ quan, đơn vị và từng huyện, thành phố gửi Sở Tài chính để tổng hợp theo quy định trước ngày 16/7/2018.

II. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2019 - 2021

1. Đối với dự toán năm 2019: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và các mẫu biểu ban hành kèm theo Công văn này. Riêng đối với Biểu số 4 – Tổng hợp dự toán thu NSNN từ nguồn thu xử lý nhà, đất do Cục Thuế Tây Ninh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính để lập.

2. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

III. Thời gian lập dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2019-2021:

1. Thời gian gửi dự toán, phương án phân bổ dự toán CTMTQG, CTMT: như quy định tại khoản 2, Mục I, phần C Công văn này.

2. Thời gian gửi dự toán thu ngân sách nhà nước đối với các cơ quan Thuế, Hải quan và các cơ quan, đơn vị có thu NSNN có liên quan, gửi Sở Tài chính chậm nhất ngày 10/7/2018.

3. Thời gian các đơn vị dự toán cấp I; các cơ quan, đơn vị khác của cấp tỉnh có liên quan đến việc lập dự toán thu, chi NSNN, thu, chi từ nguồn thu được để lại; các huyện, thành phố gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính chậm nhất ngày 10/7/2018.

4. Thời gian Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo đánh giá, dự toán năm 2019 và kế hoạch 03 năm 2019-2021 đối với các nội dung có liên quan về chi đầu tư xây dựng cơ bản, CTMTQG và các CTMT về Sở Tài chính trước ngày 16/7/2018.

Trong quá trình thực hiện nếu có những chính sách chế độ mới ban hành và phát sinh vướng mắc, Sở Tài chính sẽ hướng dẫn bổ sung và đề nghị các cơ quan, đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố phản ánh về Sở Tài chính để kịp thời xử lý./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng TC-KH huyện, thành phố;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT.Sở, QLNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**